

Số: 141/QĐ-MNCT

Cô Tô, ngày 01 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai kết quả khám sức khỏe định kỳ học sinh,
kết quả cân đo trẻ lần I năm học 2025-2026**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON CÔ TÔ

- Căn cứ Luật Giáo dục năm 2019;
- Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009 (được sửa đổi, bổ sung năm 2023);
- Căn cứ Thông tư số 13/2016/TT-BGDĐT ngày 15/5/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về công tác y tế trường học;
- Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BYT ngày 19/9/2017 của Bộ Y tế quy định về quản lý sức khỏe học sinh, sinh viên;
- Căn cứ kế hoạch khám sức khỏe định kỳ cho học sinh năm học 2025-2026 của Trường Mầm non Cô Tô;
- Căn cứ biên bản kết quả khám sức khỏe định kỳ của học sinh do Trạm Y tế đặc khu Cô Tô thực hiện ngày 29 tháng 9 năm 2025;
- Căn cứ kế hoạch kiểm tra, theo dõi tăng trưởng thể chất (cân, đo, đánh giá thể lực) năm học 2025-2026 của Trường Mầm non Cô Tô;
- Căn cứ kết quả cân đo lần 1 do giáo viên và cán bộ y tế trường học thực hiện ngày 15 tháng 9 năm 2025;
- Xét đề nghị của cán bộ y tế trường học;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai kết quả khám sức khỏe định kỳ và kết quả cân đo lần 1 của học sinh Trường Mầm non Cô Tô năm học 2025–2026, bao gồm các nội dung:

- Kết quả khám sức khỏe định kỳ, năm học 2025-2026;
- Kết quả cân, đo chiều cao lần I, năm học 2025-2026;
- Các vấn đề sức khỏe phổ biến được phát hiện (nếu có);
- Danh sách học sinh cần theo dõi, kiểm tra sức khỏe hoặc dinh dưỡng định kỳ;
- Các khuyến nghị của cơ sở y tế và kế hoạch theo dõi của nhà trường.

Điều 2. Hình thức công khai:

- Niêm yết kết quả tổng hợp tại bảng tin nhà trường;
- Niêm yết trên website của nhà trường;
- Thông tin kết quả cân đo được lưu tại hồ sơ y tế học sinh và được thông báo tới cha mẹ học sinh thông qua giáo viên chủ nhiệm lớp.

Điều 3. Cán bộ y tế trường, giáo viên chủ nhiệm các lớp và các bộ phận liên quan có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các bộ phận, cá nhân có tên tại Điều 3 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- CB, GV, NV (t/hiện);
- PH học sinh;
- Lưu: VT, YT

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hương

BIÊN BẢN

**Về việc niêm yết công khai kết quả khám sức khỏe định kỳ; cân, đo trẻ lần 1
Năm học 2025 - 2026**

Thực hiện Quy chế công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân (Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGD&ĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

Hôm nay, trường Mầm non Cô Tô, huyện Cô Tô, tỉnh Quảng Ninh tiến hành niêm yết các nội dung công khai theo quy định tại Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục mầm non như sau:

I. Thời gian: Hồi 8 giờ 30 phút ngày 01 tháng 10 năm 2025.

II. Địa điểm: Tại văn phòng trường; bảng tin của nhà trường; cửa phòng học các lớp; công khai trên trang Website của nhà trường.

III. Thành phần:

- Bà Nguyễn Thị Hường - Hiệu trưởng
- Bà Nguyễn Thị Mai - Phó hiệu trưởng
- Bà: Bà Lương Thị TRang - Bí thư đoàn TN
- Bà: Nguyễn Thị Vi - Trưởng ban TTND
- Ông: Vũ Văn Lợi - Tổ trưởng tổ văn phòng - Thư ký
- Bà: Trần Thị Hằng - Tổ trưởng tổ 1,2, 3 tuổi
- Bà Nguyễn Thị Thủy - Tổ trưởng tổ 4,5 tuổi

IV. Nội dung:

Tiến hành ghi nhận biên bản và lập biên bản về việc công khai thông tin của trường mầm non Cô Tô theo Thông tư số 09/2024/TT-BGD&ĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (Biểu công khai và nội dung công khai kèm theo)

V. Thời gian công khai

30 ngày từ ngày niêm yết thông báo (Từ ngày 01/10/2025 đến hết ngày 30/10/2025)

VI. Địa điểm công khai

Tại văn phòng trường; Bảng tin của trường; Cửa phòng học các lớp; trang Website

Biên bản hoàn thành hồi 9h00 phút cùng ngày, đã đọc cho các thành phần tham dự cùng nghe, thống nhất 100%

THƯ KÝ

Vũ Văn Lợi

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hường



BẢNG CÂN ĐO SỨC KHỎE
Lớp 13-24 tháng, Tháng 9/2025, Năm học 2025-2026

TT	Mã Trẻ	Họ và tên	Ngày sinh	Cao (cm)	Nặng (Kg)
1	22207303-00-1013	Lê Tô Quỳnh Chi	05/03/2024	82,0	10,0
2	22207303-00-1059	Trần Khánh Diệu	27/02/2024	83,0	10,0
3	22207303-00-1017	Trần Bảo Long	24/01/2024	83,0	11,0
4	22207303-00-1072	Nguyễn Hải My	06/03/2024	81,0	9,0
5	22207303-00-1060	Nguyễn Thị Mẫn Nhi	15/07/2024	80,0	10,0
6	22207303-00-1016	Nguyễn Tấn Phúc	16/02/2024	83,0	10,0
7	22207303-00-1018	Nguyễn Minh Trí	30/01/2024	84,0	11,0
8	22207303-00-1015	Lê Đức Trung	05/01/2024	85,0	11,0

BẢNG CÂN ĐO SỨC KHỎE
Lớp 25-36 tháng A, Tháng 9/2025, Năm học 2025-2026

TT	Mã Trẻ	Họ và tên	Ngày sinh	Cao (cm)	Nặng (Kg)
1	22207303-00-1025	Trần Nguyễn Duy Anh	13/09/2023	88,0	11,0
2	22207303-00-1037	Nguyễn Anh Chi	05/09/2023	88,0	11,5
3	22207303-00-1034	Ngô Hoàng Dương	28/11/2023	89,0	12,0
4	22207303-00-1045	Vũ Đức Đạt	27/10/2023	88,0	11,5
5	22207303-00-1019	Phạm Hải Đăng	09/10/2023	90,0	11,5
6	22207303-00-1044	Phạm Thành Đô	31/10/2023	83,0	10,5
7	22207303-00-1027	Nguyễn Xuân Minh Đức	01/11/2023	84,0	10,5
8	22207303-00-1022	Nguyễn Viết Khang	01/09/2023	90,0	11,0
9	22207303-00-1023	Nguyễn Đức Khôi	31/08/2023	91,0	12,5
10	22207303-00-1024	Phạm Tuấn Kiệt	29/03/2023	92,0	12,5
11	22207303-00-1031	Đoàn Anh Minh	12/09/2023	90,0	12,5
12	22207303-00-1046	Ngô Hoàng Ngân	05/05/2023	94,0	13,0
13	22207303-00-1041	Vũ Hà Nhi	27/10/2023	86,0	11,5
14	22207303-00-1029	Lê Xuân Phú	21/08/2023	85,0	11,0
15	22207303-00-1028	Lê Đức Phúc	06/10/2023	90,0	12,0
16	22207303-00-1026	Nguyễn Xuân Minh Phúc	01/11/2023	84,0	10,5
17	22207303-00-1035	Nguyễn Thị Phương Thảo	19/10/2023	86,0	10,0
18	22207303-00-1032	Nguyễn Đức Thiện	29/07/2023	84,0	11,0
19	22207303-00-1038	Lương Anh Thư	18/08/2023	92,0	12,0
20	22207303-00-1043	Phạm Anh Thư	16/05/2023	89,0	12,5
21	22207303-00-1040	Lê Ngọc Anh Thy	17/09/2023	93,0	13,0
22	22207303-00-1030	Đỗ Hữu Minh Trí	03/09/2023	92,0	13,0
23	22207303-00-1021	Lê Tuấn Vũ	26/10/2023	90,0	11,5
24	22207303-00-1020	Ngô Khôi Vỹ	15/11/2023	89,0	12,0

BẢNG CÂN ĐO SỨC KHỎE
Lớp 25-36 tháng B, Tháng 9/2025, Năm học 2025-2026

TT	Mã Trẻ	Họ và tên	Ngày sinh	Cao (cm)	Nặng (Kg)
1	54011724	Vũ Đình Quang	26/03/2023	94,0	12,5
2	54011778	Nguyễn Gia Hân	28/01/2023	92,0	11,0
3	54012330	Phạm Trâm Anh	08/06/2023	90,0	12,5
4	54012387	Nguyễn Lê An Nhiên	01/06/2023	91,0	11,0
5	54013115	Đinh Văn Minh Khôi	03/01/2023	95,0	13,5
6	54984252	Nguyễn Ngọc Hải Dương	12/06/2023	92,0	12,5
7	55417566	Hoàng Thanh Sơn	28/07/2023	91,0	11,5
8	55473015	Lê Phương Anh	10/03/2023	95,0	13,0
9	55504552	Cao Tùng Anh	17/07/2023	90,0	12,0
10	22207303-00-1052	Nguyễn Ngọc Khánh An	17/01/2023	95,0	13,0
11	22207303-00-1051	Bùi Việt Anh	03/02/2023	90,0	12,0
12	22207303-00-1054	Lê Minh Anh	21/04/2023	94,0	13,0
13	22207303-00-1055	Lê Tú Anh	21/04/2023	93,0	12,5
14	22207303-00-1066	Nguyễn Tuấn Anh	09/10/2023	81,0	12,0
15	22207303-00-1065	Vũ Quang Hải	24/12/2023	89,0	11,5
16	22207303-00-1061	Châu Mạnh Hùng	03/08/2023	93,0	12,0
17	22207303-00-1056	Đặng Gia Huy	14/10/2023	90,0	11,5
18	22207303-00-1063	Đinh An Nhiên	20/12/2023	94,0	10,0
19	22207303-00-1062	Hoàng Văn Phúc	26/10/2023	90,0	12,0
20	22207303-00-1050	Phạm Anh Tú	23/11/2023	88,0	12,0
21	22207303-00-1074	Phan Ngọc Khánh Vy	16/10/2023	88,0	11,0

BẢNG CÂN ĐO SỨC KHỎE

Lớp 3-4 tuổi A, Tháng 9/2025, Năm học 2025-2026

TT	Mã Trẻ	Họ và tên	Ngày sinh	Cao (cm)	Nặng (Kg)
1	53873735	Bùi Thiên Bảo An	01/11/2022	88,0	11,0
2	55586957	Hoàng Nguyễn Việt Anh	23/10/2022	92,0	12,5
3	22207303-00-1036	Mai Ngọc Trâm Anh	23/10/2022	89,0	11,0
4	53873590	Nguyễn Khánh Duy	12/10/2022	90,0	11,5
5	22207303-00-1073	Đinh Ngọc Linh Đan	25/10/2022	89,0	11,0
6	22207303-00-1039	Nguyễn Minh Hiếu	22/06/2022	92,0	12,0
7	53885119	Nguyễn Trung Hiếu	31/12/2022	89,0	11,5
8	53873772	Lê Nguyễn Gia Hưng	12/04/2022	93,0	12,5
9	53885122	Hà Anh Khôi	18/05/2022	93,0	12,5
10	53895326	Lưu Đăng khôi	11/12/2022	89,0	11,5
11	53873948	Nguyễn Duy Khôi	08/08/2022	92,0	12,5
12	22207303-00-1033	Phạm Tuệ Linh	24/09/2022	89,0	11,5
13	53874290	Hoàng Hạ ly	12/05/2022	92,0	12,0
14	53874321	Nguyễn Duy Minh	21/11/2022	89,0	11,5
15	53874320	Trần Lê Thảo Nguyên	05/11/2022	88,0	11,0
16	53986067	Cao Tú Quỳnh	08/11/2022	88,0	12,0
17	53871849	Phạm Hoàng Thanh Thanh	28/05/2022	91,0	12,0
18	53874317	Nguyễn Phúc Thịnh	11/10/2022	90,0	12,0
19	53885132	Khuất Thảo Thư	07/07/2022	91,0	12,0
20	53874313	Vũ Minh Thư	22/05/2022	92,0	12,0
21	53874309	Lê Xuân Trường	17/02/2022	95,0	13,0
22	53885148	Phạm Anh Tuấn	03/03/2022	94,0	12,5



UBND QUẬN CẦU GIẤY
MÃM NON CÔ TÔ

BẢNG CÂN ĐO SỨC KHỎE

Lớp 3-4 tuổi B, Tháng 9/2025, Năm học 2025-2026

TT	Mã Trẻ	Họ và tên	Ngày sinh	Cao (cm)	Nặng (Kg)
1	53895325	Nguyễn Khánh An	06/05/2022	103,0	14,0
2	22207303-00-1048	Vương Tuệ An	09/12/2022	94,0	12,5
3	53895330	Bùi Hoàng Minh Anh	13/02/2022	100,0	14,0
4	53895328	Nguyễn Ngọc Huyền Anh	13/05/2022	104,0	14,5
5	53895319	Nguyễn Ngọc Minh Châu	30/06/2022	95,0	12,5
6	53895323	Đinh Phương Dung	30/01/2022	98,0	13,5
7	53895324	Vũ Khánh Huyền	05/08/2022	98,0	13,0
8	53895329	Phạm Phúc Khang	26/12/2022	96,0	13,0
9	22207303-00-1071	Nguyễn Anh Khoa	01/07/2022	103,0	15,0
10	22207303-00-1047	Nguyễn An Khôi	30/08/2022	102,0	15,0
11	53874303	Vũ Đức Khôi	28/01/2022	105,0	15,0
12	53895322	Nguyễn Tuấn Kiệt	08/10/2022	101,0	14,5
13	53895317	Bùi Tùng Minh	24/08/2022	103,0	14,5
14	53895318	Phạm Hoàng Minh	24/11/2022	100,0	13,5
15	53895313	Nguyễn Khánh My	19/04/2022	102,0	14,5
16	53895321	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	05/02/2022	103,0	14,5
17	53895314	Nguyễn Tuệ Nhi	11/08/2022	98,0	13,0
18	53862176	Nguyễn Vũ Tiến Phát	16/03/2022	106,0	15,5
19	53895316	Trần Hữu Phát	27/02/2022	106,0	16,0
20	53895327	Nguyễn Thanh Sơn	25/08/2022	95,0	12,5
21	53979948	Nguyễn Đức Thịnh	27/09/2022	100,0	13,5
22	22207303-00-1070	Bùi Đan Thư	17/12/2022	98,0	13,0
23	53895320	Đặng Bảo Trâm	11/07/2022	101,0	15,0
24	54278091	Vũ Ngọc Yến	27/11/2022	97,0	13,0



BẢNG CÂN ĐO SỨC KHỎE

Lớp 4-5 tuổi A, Tháng 9/2025, Năm học 2025-2026

TT	Mã Trẻ	Họ và tên	Ngày sinh	Cao (cm)	Nặng (Kg)
1	51355501	Nguyễn Ngọc Hà My	09/02/2021	113,0	18,0
2	51356164	Vũ Hoàng Anh Đức	25/02/2021	105,0	16,0
3	51357455	Lê Tô Hà My	30/05/2021	106,0	16,0
4	51361592	Nguyễn Đức Trường	03/06/2021	102,0	15,0
5	51363321	Đặng Hải Nam	25/09/2021	110,0	17,0
6	51365262	Phạm Quốc Tuấn	30/06/2021	108,0	16,0
7	51365324	Nguyễn Ngọc Minh Châu	30/06/2021	107,0	16,0
8	51365756	Lê Nguyễn Ngọc Diệp	02/08/2021	100,0	15,0
9	51366148	Lê Thu Hiền	05/07/2021	100,0	17,5
10	51366351	Vương Trung Hiếu	15/08/2021	107,0	16,0
11	51366367	Nguyễn Việt Thiên An	17/08/2021	105,0	16,0
12	51366983	Nguyễn Thị Diệu Linh	28/09/2021	103,0	15,0
13	51367031	Nguyễn Nghiêm Bảo Lâm	30/09/2021	111,0	17,0
14	51367256	Vũ Hoàng Bảo Khang	06/10/2021	110,0	20,0
15	51367286	Đương Hà My	26/10/2021	106,0	15,0
16	51367296	Ngân Khánh Ngọc	12/11/2021	100,0	14,0
17	51367397	Nguyễn Ngọc Minh Anh	17/11/2021	96,0	12,5
18	51872361	Tạ Kim Ngân	29/07/2021	104,0	15,0
19	53496159	Nguyễn Thị Mai Trang	22/11/2021	100,0	15,0
20	54018073	Nguyễn Ngọc Minh Khôi	12/06/2021	110,0	16,0
21	54018970	Nguyễn Hải Đăng	04/07/2021	110,0	19,0
22	55310001	Phạm Thiên Vũ	15/04/2021	105,0	16,0

BẢNG CÂN ĐO SỨC KHỎE

Lớp 4-5 tuổi B, Tháng 9/2025, Năm học 2025-2026

TT	Mã Trẻ	Họ và tên	Ngày sinh	Cao (cm)	Nặng (Kg)
1	51372882	Nguyễn Chí Dũng	25/09/2021	105,0	16,5
2	47878980	Phạm Hà Như	24/02/2021	101,0	15,5
3	51373554	Đinh Ngọc Duy	12/10/2021	99,0	15,0
4	47879032	Nguyễn Đức Thành	30/03/2021	100,0	15,0
5	47880149	Hoàng Minh Long	18/01/2021	104,0	15,5
6	51374037	Nguyễn Phạm Anh Quân	28/06/2021	101,0	17,0
7	51374191	Nguyễn Phạm Hà My	04/11/2021	105,0	15,0
8	51374337	Nguyễn Phương Linh	22/06/2021	102,0	15,0
9	51374695	Nguyễn Ngọc Gia Hân	05/09/2021	100,0	15,0
10	51375175	Nguyễn Việt Minh	18/10/2021	101,0	15,5
11	51375746	Trần Khánh Huyền	13/12/2021	104,0	14,0
12	51376198	Ngô Khôi Nguyên	09/12/2021	106,0	18,5
13	51376300	Lê Trường Đại	06/12/2021	101,0	16,5
14	47882777	Phạm Bình An	11/01/2021	104,0	16,0
15	51376436	Nguyễn Bảo Anh	20/08/2021	107,0	16,0
16	51579041	Trần Hữu Hưng	14/02/2021	104,0	15,0
17	47883322	Nguyễn Duy Hoàng	21/04/2021	105,0	17,5
18	49959277	Hoàng Phương Linh	03/05/2021	101,0	15,0
19	51877437	Nguyễn Hải Quân	04/02/2021	108,0	18,0
20	51877756	Lê Mạnh Quân	09/01/2021	103,0	16,0
21	53208525	Ngô Hoàng Ánh Dương	25/08/2021	101,0	14,5
22	53450275	Nguyễn Khánh Ngân	01/06/2021	105,0	17,5
23	54020282	Nguyễn Bảo Tuấn	13/12/2021	97,0	14,0
24	22207303-00-1049	Đặng Thanh Trung	09/08/2021	100,0	14,0

BẢNG CÂN ĐO SỨC KHỎE

Lớp 5-6 tuổi A, Tháng 9/2025, Năm học 2025-2026

TT	Mã Trẻ	Họ và tên	Ngày sinh	Cao (cm)	Nặng (Kg)
1	51481375	Nguyễn Tấn Phát	19/12/2020	108,0	18,0
2	51481569	Vũ Bích Ngọc	13/03/2020	104,0	16,0
3	51482297	Phạm Thị Kim Ngân	31/08/2020	106,0	16,0
4	51482365	Đoàn Dương Nhật Linh	26/01/2020	106,0	16,0
5	51482848	Nguyễn Viết Minh Khôi	07/02/2020	110,0	16,5
6	51483052	Nguyễn Đăng Bình	29/12/2020	108,0	17,0
7	51483497	Nguyễn Đức Đàm	22/12/2020	105,0	15,0
8	51483716	Bùi Thái Quang Đăng	20/12/2020	109,0	16,0
9	51483857	Lê Cẩm Tú Anh	01/12/2020	110,0	18,0
10	51484128	Nguyễn Phương Anh	04/09/2020	115,0	17,0
11	51484227	Nguyễn Văn Đức An	26/11/2020	115,0	18,0
12	51497714	Lê Thanh Trúc	15/10/2020	106,0	15,5
13	51497759	Nguyễn Gia Hưng	16/07/2020	116,0	20,0
14	51497780	Nguyễn Đan Thanh	10/04/2020	110,0	17,0
15	51497984	Nguyễn Thị Hồng Vân	14/02/2020	107,0	16,5
16	51498005	Đặng Đức Phước	17/10/2020	102,0	15,5
17	51498017	Hà Thị Hồng Nhung	04/07/2020	105,0	16,5
18	51498031	Trần Mai Anh	27/10/2020	104,0	15,0
19	54006318	Nguyễn An Nhiên	03/07/2020	105,0	15,0
20	54006558	Chiu Nguyễn An Nhiên	24/02/2020	106,0	16,5
21	54110150	Lê Ngọc Gia Bảo	16/11/2020	103,0	16,0
22	55506693	Hoàng Anh Vũ	02/12/2020	109,0	17,0
23	22207303-00-1069	Lê Xuân Trường	19/08/2018	105,0	15,0

BẢNG CÂN ĐO SỨC KHỎE

Lớp 5-6 tuổi B, Tháng 9/2025, Năm học 2025-2026

TT	Mã Trẻ	Họ và tên	Ngày sinh	Cao (cm)	Nặng (Kg)
1	47715956	Đặng Văn An	25/05/2020	105,0	15,0
2	47716194	Bùi Ngọc Yên Nhi	09/06/2020	115,0	17,5
3	47716245	Đinh Khánh Vy	03/09/2020	106,0	15,5
4	47716301	Bùi Thùy Linh	15/08/2020	105,0	17,0
5	47716394	Lê Gia Hân	29/01/2020	110,0	19,0
6	47716404	Nguyễn Hoàng Gia Bảo	09/04/2020	107,0	17,0
7	47716568	Nguyễn Hoàng Thiên Anh	14/01/2020	110,0	16,5
8	47716734	Nguyễn Ngọc Như Ý	19/03/2020	116,0	18,0
9	47716746	Phạm Lê Phương Anh	07/02/2020	118,0	21,0
10	47716753	Lê Tuấn Phong	02/04/2020	109,0	18,5
11	47717461	Nguyễn Trần Bảo Uyên	15/06/2020	107,0	17,0
12	47717529	Vũ Quỳnh Chi	17/05/2020	108,0	16,5
13	47726146	Vương Quốc Anh	11/07/2020	105,0	15,5
14	47727177	Nguyễn Bình An	18/07/2020	107,0	15,5
15	47727251	Nguyễn Duy Minh Đức	29/06/2020	108,0	17,0
16	47727817	Nguyễn Đình Bảo Long	27/05/2020	105,0	15,5
17	47727865	Lại Huy Khánh	04/04/2020	108,0	16,5
18	47727999	Nguyễn Ngọc Hà	27/05/2020	103,0	14,5
19	47808130	Nguyễn Đình Gia Khánh	17/05/2020	114,0	19,0
20	48282176	Lê Đức Anh	16/01/2020	107,0	18,0
21	49803006	Phan Khắc Nghĩa	05/10/2020	106,0	15,5
22	49803051	Phạm Minh Đức	06/10/2020	107,0	18,5
23	49959736	Nguyễn Ngọc Cẩm Anh	17/10/2020	106,0	16,0
24	49959740	Nguyễn Hoàng Bảo Anh	22/10/2020	106,0	16,0
25	51872300	Lê Tố Như	06/07/2020	111,0	20,0
26	54246629	Phạm Nhật Minh	14/10/2020	105,0	15,5
27	54758948	Trần Khánh Huyền	04/11/2020	103,0	14,5
28	22207303-00-1068	Nguyễn Huy Hoàng	27/11/2020	114,0	17,5
29	22207303-00-1067	Trần Thị Uyên	03/06/2020	118,0	18,5



UBND HUYỆN CÔ TÔ
TRƯỜNG MẦM NON CÔ TÔ

BẢNG CÂN ĐO SỨC KHỎE

Lớp 5-6 tuổi C, Tháng 9/2025, Năm học 2025-2026

TT	Mã Trẻ	Họ và tên	Ngày sinh	Cao (cm)	Nặng (Kg)
1	47860760	Trần Anh Minh	17/05/2020	115,0	22,0
2	47861412	Lê Ánh Dương	28/03/2020	116,0	18,5
3	47862369	Nguyễn Ngọc Khả Như	18/11/2020	105,0	16,5
4	47862895	Võ Cát Khánh Chi	21/07/2020	114,0	20,0
5	47863226	Dịp Minh Khôi	30/06/2020	120,0	20,0
6	47863383	Nguyễn Anh Duy	10/09/2020	114,0	18,0
7	47864018	Hà Đăng Khoa	21/03/2020	110,0	17,0
8	47864403	Trần Thiện Nhật Minh	06/10/2020	112,0	19,0
9	47864517	Trần Duy Hải Đăng	01/05/2020	119,0	20,0
10	47864862	Nguyễn Ngọc Thảo Ly	14/10/2020	115,0	20,0
11	47865132	Phạm Trường Phúc	18/06/2020	112,0	16,5
12	47865554	Đỗ Duy Đạt	30/05/2020	119,0	23,0
13	47866091	Ngô Bình Minh	01/09/2020	115,0	20,0
14	47866303	Hà Hồng Anh Tú	26/11/2020	115,0	22,0
15	47875759	Lê Phúc Hoàng	24/11/2020	112,0	18,0
16	47875895	Văn Hoàng Khánh An	27/08/2020	110,0	16,5
17	47876102	Trần Thiên An	22/10/2020	111,0	18,0
18	47876169	Bùi Thanh Tùng	23/08/2020	111,0	16,5
19	47876254	Nguyễn Hoàng Thùy Tiên	06/05/2020	110,0	16,5
20	47876704	Hoàng Văn Hiếu	29/01/2020	115,0	17,5
21	47876824	Nguyễn Hữu Thiện	19/04/2020	108,0	17,0
22	50120410	Nguyễn Quang Minh Khôi	21/08/2020	108,0	15,5
23	54017822	Cao Gia Hưng	22/06/2020	114,0	21,0
24	22207303-00-1057	Vũ Lê Thảo Nguyên	14/07/2020	106,0	17,0
25	22207303-00-1058	Nguyễn Hoàng Như Quỳnh	09/09/2020	105,0	16,0



Lớp 3-4 TUỔI A, Đợt 1, Năm học 2025-2026

[illegible]



SỐ THEO DÕI HÀNG NĂM - RĂNG HÀM MẶT

Lớp 3-4 TUỔI B, Đợt 1, Năm học 2025-2026

TT	Mã học sinh	Họ và tên	Vị trí răng sâu																								Số răng cần trám	Số răng cần nhổ	Cạo vôi răng	Điều trị nha chu	Bệnh răng hàm mặt khác								
			Hàm trên phải								Hàm trên trái								Hàm dưới phải													Hàm dưới trái							
			8	7	6	5	4	3	2	1	1	2	3	4	5	6	7	8	8	7	6	5	4	3	2	1						1	2	3	4	5	6	7	8
1	53895325	Nguyễn Khánh An								X	X																												
2	22207303-00-104	Vương Tuệ An								X	X																												
3	53895330	Bùi Hoàng Minh Anh							X	X									X								X	X											
4	53895328	Nguyễn Ngọc Huyền Anh																X										X											
5	53895319	Nguyễn Ngọc Minh Châu																	X									X											
6	53895323	Đinh Phương Dung																																					
7	53895324	Vũ Khánh Huyền																																					
8	53895329	Phạm Phúc Khang																																					
9	22207303-00-107	Nguyễn Anh Khoa																																					
10	22207303-00-104	Nguyễn An Khôi																																					
11	53874303	Vũ Đức Khôi								X	X																												
12	53895322	Nguyễn Tuấn Kiệt					X	X		X		X		X																									
13	53895317	Bùi Tùng Minh																																					
14	53895318	Phạm Hoàng Minh																																					
15	53895313	Nguyễn Khánh My																																					
16	53895321	Nguyễn Thị Hồng Ngọc							X		X																												
17	53895314	Nguyễn Tuệ Nhi				X												X	X								X												
18	53862176	Nguyễn Vũ Tiến Phát																																					
19	53895316	Trần Hữu Phát																																					
20	53895327	Nguyễn Thanh Sơn																																					
21	53979948	Nguyễn Đức Thịnh																																					
22	22207303-00-107	Bùi Đan Thư																																					
23	53895320	Đặng Bảo Trâm						X	X	X	X	X	X																										
24	54278091	Vũ Ngọc Yến								X	X							X									X												



Lớp 4-5 TUỔI A, Đợt 1, Năm học 2025-2026

[illegible]



Lớp 4-5 TUỔI B, Đợt 1, Năm học 2025-2026

[illegible]



Lớp 5-6 TUỔI A, Đợt 1, Năm học 2025-2026

TT	Mã học sinh	Họ và tên	Vị trí răng sâu																								Số răng cần trám	Số răng cần nhổ	Cạo vôi răng	Điều trị nha chu	Bệnh răng hàm mặt khác								
			Hàm trên phải								Hàm trên trái								Hàm dưới phải													Hàm dưới trái							
			8	7	6	5	4	3	2	1	1	2	3	4	5	6	7	8	8	7	6	5	4	3	2	1						1	2	3	4	5	6	7	8
1	51481375	Nguyễn Tấn Phát								X	X	X									X						X												
2	51481569	Vũ Bích Ngọc					X	X			X	X		X						X	X					X	X												
3	51482297	Phạm Thị Kim Ngân																																					
4	51482365	Đoàn Dương Nhật Linh																																					
5	51482848	Nguyễn Việt Minh Khôi					X	X	X	X	X	X					X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X						
6	51483052	Nguyễn Đăng Bình								X	X	X								X	X																		
7	51483497	Nguyễn Đức Đàm																																					
8	51483716	Bùi Thái Quang Đăng																																					
9	51483857	Lê Cẩm Tú Anh																																					
10	51484128	Nguyễn Phương Anh																	X	X						X	X												
11	51484227	Nguyễn Văn Đức An						X	X		X	X						X								X	X												
12	51497714	Lê Thanh Trúc						X	X									X								X													
13	51497759	Nguyễn Gia Hưng																																					
14	51497780	Nguyễn Đan Thanh																																					
15	51497984	Nguyễn Thị Hồng Vân							X			X						X	X							X	X												
16	51498005	Đặng Đức Phước							X	X			X					X	X																				
17	51498017	Hà Thị Hồng Nhung								X								X										X											
18	51498031	Trần Mai Anh																																					
19	54006318	Nguyễn An Nhiên				X	X	X					X	X				X	X	X						X	X												
20	54006558	Chiu Nguyễn An Nhiên								X	X																X												
21	54110150	Lê Ngọc Gia Bảo					X																																
22	55506693	Hoàng Anh Vũ									X																	X											
23	22207303-00-106	Lê Xuân Trường																																					



Lớp 5-6 TUỔI B, Đợt 1, Năm học 2025-2026

TT	Mã họ sinh	Họ và tên	Vị trí răng sáu																												Số răng cần trám	Số răng cần nhổ	Cạo vôi răng	Điều trị nha chu	Bệnh răng hàm mặt khác
			Hàm trên phải							Hàm trên trái							Hàm dưới phải							Hàm dưới trái											
			8	7	6	5	4	3	2	1	1	2	3	4	5	6	7	8	8	7	6	5	4	3	2	1	1	2	3	4					
1	47715956	Đặng Văn An																X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X				
2	47716194	Bùi Ngọc Yến Nhi																																	
3	47716245	Đinh Khánh Vy							X	X	X	X																							
4	47716301	Bùi Thủy Linh						X	X	X	X	X	X													X									
5	47716394	Lê Gia Hân					X					X							X	X							X	X							
6	47716404	Nguyễn Hoàng Gia Bảo					X	X	X		X	X	X				X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		
7	47716568	Nguyễn Hoàng Thiên Anh					X	X	X	X	X	X						X	X	X															
8	47716734	Nguyễn Ngọc Như Ý			X																														
9	47716746	Phạm Lê Phương Anh						X	X	X																		X							
10	47716753	Lê Tuấn Phong			X		X	X	X	X	X							X	X								X								
11	47717461	Nguyễn Trần Bảo Uyên																																	
12	47717529	Vũ Quỳnh Chi							X	X	X	X							X								X								
13	47726146	Vương Quốc Anh				X	X	X											X	X							X								
14	47727177	Nguyễn Bình An					X						X						X																
15	47727251	Nguyễn Duy Minh Đức																																	
16	47727817	Nguyễn Đình Bảo Long				X	X		X								X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
17	47727865	Lai Huy Khánh						X	X									X	X																
18	47727999	Nguyễn Ngọc Hà																																	
19	47808130	Nguyễn Đinh Gia Khánh					X		X	X	X	X						X								X	X								
20	48282176	Lê Đức Anh																																	
21	49803006	Phan Khắc Nghĩa																																	
22	49803051	Phạm Minh Đức					X	X	X																										
23	49959736	Nguyễn Ngọc Cẩm Anh	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X							
24	49959740	Nguyễn Hoàng Bảo Anh																																	
25	51872300	Lê Tổ Như																																	
26	54246629	Phạm Nhật Minh																																	
27	54758948	Trần Khánh Huyền																																	
28	22207303-00-106	Nguyễn Huy Hoàng						X	X									X	X																
29	22207303-00-106	Trần Thị Uyên																																	



SỔ THEO DÕI HÀNG NĂM - RĂNG HÀM MẶT
Lớp 5-6 TUỔI C, Đợt 1, Năm học 2025-2026

TT	Mã học sinh	Họ và tên	Vị trí răng sâu																Số răng cắn trám	Số răng cắn nhỏ	Cạo vôi răng	Điều trị nha chu	Bệnh răng hàm mặt khác																
			Hàm trên phải								Hàm trên trái													Hàm dưới phải								Hàm dưới trái							
			8	7	6	5	4	3	2	1	1	2	3	4	5	6	7	8						8	7	6	5	4	3	2	1	1	2	3	4	5	6	7	8
1	47860760	Trần Anh Minh																																					
2	47861412	Lê Anh Dương																																					
3	47862369	Nguyễn Ngọc Khả Như								X	X																		X										
4	47862895	Vô Cát Khánh Chi																																					
5	47863226	Dịp Minh Khôi																																					
6	47863383	Nguyễn Anh Duy																																					
7	47864018	Hà Đăng Khoa							X	X			X	X					X	X								X	X										
8	47864403	Trần Thiên Nhật Minh																																					
9	47864517	Trần Duy Hải Đăng					X		X	X					X				X	X								X	X										
10	47864862	Nguyễn Ngọc Thảo Ly								X	X	X	X																										
11	47865132	Phạm Trường Phúc		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X								X	X										
12	47865554	Đỗ Duy Đạt							X	X	X	X	X					X										X											
13	47866091	Ngô Bình Minh																																					
14	47866303	Hà Hồng Anh Tú																																					
15	47875759	Lê Phúc Hoàng																																					
16	47875895	Văn Hoàng Khánh An								X	X							X	X									X	X										
17	47876102	Trần Thiên An																																					
18	47876169	Bùi Thanh Tùng								X	X		X	X					X	X								X	X										
19	47876254	Nguyễn Hoàng Thủy Tiên																X	X																				
20	47876704	Hoàng Văn Hiếu																	X									X											
21	47876824	Nguyễn Hữu Thiện							X	X	X	X							X	X									X										
22	50120410	Nguyễn Quang Minh Khôi																																					
23	54017822	Cao Gia Hưng							X	X																		X											
24	22207303-00-105	Vũ Lê Thảo Nguyên																																					
25	22207303-00-105	Nguyễn Hoàng Như Quỳnh																	X	X																			